ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30 /2021/QĐ-UBND	*Hà Nam, ngày 17 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên vào bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 18/VPHN-VPQH ngày 11/12/2014 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế Tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế Tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 411/TTr-STC ngày 01 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

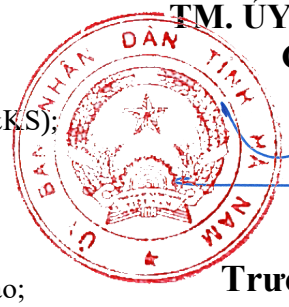
Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên vào bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam, như sau: *(có biểu chi tiết kèm theo)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 điều chỉnh bảng giá tính thuế tài nguyên kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng cục ĐC&KS);
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TTTU; TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể của tỉnh;
- Website Hà Nam, Đài PTTH tỉnh, TT Công báo;
- Lưu: VT, KT. QĐ 07/2021/QPPL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trương Quốc Huy

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Mã, nhóm loại tài nguyên					**Tên nhóm, loại tài nguyên**	**Đơn vị tính**	**Giá tính thuế tài nguyên** *(chưa bao gồm thuế VAT)*
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**			
II					**Khoáng sản không kim loại**		
		II202			**Đá**		
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020302	Đá hộc	đồng/m^3	150.000
				II2020304	Đá dăm các loại	đồng/m^3	240.000
				II2020307	Đá bụi, mạt đá	đồng/m^3	100.000
V					**Nước thiên nhiên**		
		V102			**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m^3	200.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m^3	500.000
	V3				**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá.	đồng/m^3	50.000